TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÙNG KHÁNH** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/ HNGĐ-ST
Ngày 28 - 9 - 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thúy Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Học và ông Nông Thế Hạp.

- Thư ký phiên toà: Bà La Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa*:** Bà Nông Thị Huyền Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 60/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị N, sinh năm 1992;

Nơi đăng ký HKTT: Xóm Đ, xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ở hiện Nay: xóm L, xã C, huyện K, Cao Bằng. (Có mặt)

- *Bị đơn*: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1988;

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm Đ, xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 05/6/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Nông Thị N trình bày: Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng ngày 17/7/2013, việc đăng ký do hai bên tự nguyện và có được tìm hiểu trước khi kết hôn.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại Xóm Đ, xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng và có hai con chung tên là: Hoàng Thị Thùy A, sinh ngày 05/7/2013 và Hoàng Thị Linh B, sinh ngày 24/4/2019.

Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau bình thường, về sau anh T sa vào con đường nghiện hút, thời gian đầu chị N nói anh T còn nghe nhưng đến năm 2018 mâu thuẫn gia đình trở nên trầm trọng hơn. Các tài sản trong nhà anh T đem đi bán hết để lấy tiền mua ma túy, chị N và gia đình khuyên bảo nhưng anh không nghe đến khi nhà không còn tài sản thì anh T trộm của làng xóm, nợ tiền của mọi người. Từ tháng 9/2021 chị N và anh T đã không còn nói chuyện với nhau, việc ai người đấy làm, đến tháng 5/2022 chị đưa hai con xuống nhà ngoại sinh sống. Từ khi anh đi trại chấp hành án chị N không liên lạc hay xuống thăm lần nào. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên mong Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn T.

Về con chung: Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu Hoàng Thị Thùy A, sinh ngày 05/7/20xy, cháu Trâm xác nhận hai chị em đang sống cùng mẹ và nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Về phía bị đơn Hoàng Văn T: Khi Tòa án thụ lý vụ án anh đang chấp hành án tại trại giam Phú Sơn 4. Tuy nhiên đến ngày 08/7/2023 anh T chấp hành xong án phạt tù và trở về địa phương. Tòa án đã tiến hành triệu tập anh Hoàng Văn T nhiều lần nhưng anh đều trốn tránh, vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng việc đến nơi cư trú của anh T để xác minh. Tại biên bản lấy lời khai anh Hoàng Văn G, sinh năm 1997, trú tại Xóm Đ, xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng (em trai của anh Hoàng Văn T): Gia đình có nhận được giấy triệu tập của Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, gia đình đã báo với anh T về thời gian và địa điểm Toà án triệu tập để giải quyết việc ly hôn giữa chị N và anh T. Hiện nay, anh T chưa có công việc cụ thể nên cũng không báo cho gia đình biết về nơi làm việc và nơi cư trú.

Tại phiên tòa:

Chị Nông Thị N giữ nguyên yêu cầu như đơn khởi kiện, xác định vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn

anh T, sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị N. Chị N được ly hôn với anh Hoàng Văn T.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Hoàng Thị Thùy A, sinh ngày 05/7/20xy và cháu Hoàng Thị Linh B, sinh ngày 24/4/20ab cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh T. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí: Chị Nông Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Nông Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn anh Hoàng Văn T, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Hoàng Văn T có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Xóm Đ, xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Hoàng Văn T sau khi chấp hành án xong trở về địa phương được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Hoàng Văn T là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị Nông Thị N và anh Hoàng Văn T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 21/2013, quyển số 02 ngày 17/7/2013 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày của nguyên đơn thời gian đầu sau khi kết hôn anh chị sống với nhau bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do anh T nghiện ma tuý, chơi bời, không chăm lo cho gia đình. Từ đó mâu thuẫn gia đình trở nên trầm trọng, anh T thường xuyên chửi bới và mang các đồ đạc trong nhà đi bán. Vợ chồng đã chính thức ly thân từ tháng 5/2022 cho đến nay, trong thời gian anh T đi chấp hành án chị N cũng không xuống thăm hỏi, động viên. Khi chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương anh T không liên lạc với N và cũng không tìm cách hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy tình trạng hôn nhân của chị N, anh T đã rạn nứt, mỗi người một nơi, không còn đời sống chung. Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ khẳng định chị N và anh T đã không còn chung sống với nhau, giữa hai vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, do vậy tình trạng hôn nhân của chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T cố tình trốn tránh không đến Tòa án làm việc và hòa giải, không trình bày quan điểm gì có thể thấy anh T không có mong muốn đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

* Về con chung: Chị Nông Thị N và anh Hoàng Văn T có 02 con chung là cháu Hoàng Thị Thùy A, sinh ngày 05/7/20xy và Hoàng Thị Linh B, sinh ngày 24/4/20ab. Các con đều đang ở cùng chị N tại xóm L, xã C, huyện K, tỉnh Cao Bằng từ trước đến nay. Xét thấy, từ khi vợ chồng ly thân, chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và cháu B, vẫn đảm bảo cho các cháu được sinh hoạt, ăn học ổn định. Qua xác minh tại xóm Đ, cho thấy anh T vừa đi chấp hành án về, trước khi đi chấp hành án còn nghiện ma tuý và trộm cắp tài sản;

hiện nay anh T đi làm ăn xa, chưa có nơi cư trú và làm việc ổn định. Do vậy, để đảm bảo tránh làm xáo trộn cuộc sống của các cháu, cần tiếp tục giao hai cháu cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu.

* Về cấp dưỡng nuôi con: Việc chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

Việc cấp dưỡng sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

* Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nông Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Nông Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nông Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Hoàng Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nông Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị Thùy A, sinh ngày 05/7/20xy và Hoàng Thị Linh B, sinh ngày 24/4/20ab đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), (Hoặc đến khi có sự thay đổi bằng bản án, quyết định của Tòa án thay thế). Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi xét thấy cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không có, không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Nông Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số 0000540 ngày 14/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh. Chị N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án được giao hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Trùng Khánh;
- UBND xã K1, huyện K, tỉnh Cao Bằng;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Thuý Quỳnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bế Thị Thùy Linh